

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 34

**Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên
Ông Trịnh Quốc Bình	Ủy viên
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Phương	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Văn Minh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 25 tháng 08 năm 2022, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 09 tháng 08 năm 2021 và tại ngày 10 tháng 03 năm 2022.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>240.484.442.627</b>	<b>193.548.031.807</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.776.001.190	27.581.766.618
111	1. Tiền		3.573.261.464	7.467.794.015
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.202.739.726	20.113.972.603
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		199.695.085.760	151.209.911.246
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	89.403.949.943	48.475.556.392
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.756.672.317	3.846.353.149
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	122.534.463.500	132.888.001.705
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	16.045.783.353	14.071.166.479
141	1. Hàng tồn kho		16.045.783.353	14.071.166.479
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.967.572.324	685.187.464
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	530.652.082	685.187.464
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		715.765.742	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.721.154.500	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.942.381.427.617</b>	<b>1.979.092.514.685</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		249.882.192	1.700.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	249.882.192	1.700.000.000
220	II. Tài sản cố định		685.088.281.863	717.285.714.111
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	521.248.450.435	551.907.421.147
222	- Nguyên giá		1.233.170.314.937	1.233.170.314.937
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(711.921.864.502)	(681.262.893.790)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	163.839.831.428	165.378.292.964
228	- Nguyên giá		200.000.000.000	200.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.160.168.572)	(34.621.707.036)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.913.940.641	4.800.929.937
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.913.940.641	4.800.929.937
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.247.226.258.080	1.248.226.258.080
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	1.247.226.258.080	1.247.226.258.080
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.903.064.841	7.079.612.557
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.903.064.841	7.079.612.557
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.182.865.870.244</b>	<b>2.172.640.546.492</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.023.779.727.083</b>	<b>1.105.868.522.469</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>372.726.299.759</b>	<b>520.781.296.298</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	30.098.900.472	17.231.686.184
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	35.750.000	140.626.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.532.847.367	12.560.924.294
314	4. Phải trả người lao động		1.088.662.980	2.459.090.660
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12.502.560.095	12.655.552.388
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.379.732.482	4.249.799.747
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	311.342.071.285	327.841.274.947
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.745.775.078	3.156.968.078
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>651.053.427.324</b>	<b>585.087.226.171</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	651.053.427.324	585.087.226.171
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.159.086.143.161</b>	<b>1.066.772.024.023</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.159.086.143.161</b>	<b>1.066.772.024.023</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	752.398.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.896.580.000	752.398.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.589.351.149	29.589.351.149
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		285.660.036.864	278.843.707.726
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		190.681.917.726	181.076.900.257
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		94.978.119.138	97.766.807.469
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.182.865.870.244</b>	<b>2.172.640.546.492</b>

Nguyễn Việt Hoàng  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	247.162.428.983	252.008.262.068
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		247.162.428.983	252.008.262.068
11	4. Giá vốn hàng bán	24	90.279.031.867	95.511.976.655
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		156.883.397.116	156.496.285.413
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	698.414.589	806.409.197
22	7. Chi phí tài chính	26	48.101.348.779	74.504.012.599
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		46.619.205.919	73.021.869.739
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.604.684.240	13.291.679.304
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.875.778.686	69.507.002.707
31	11. Thu nhập khác	28	155.708.153	1.557.782.364
32	12. Chi phí khác	29	1.819.283	23.170.800
40	13. Lợi nhuận khác		153.888.870	1.534.611.564
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.029.667.556	71.041.614.271
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	5.051.548.418	4.945.112.851
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>94.978.119.138</u>	<u>66.096.501.420</u>

Nguyễn Việt Hoàng  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>100.029.667.556</b>	<b>71.041.614.271</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		32.197.432.248	32.212.510.112
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(698.414.589)	(2.364.191.561)
06	- Chi phí lãi vay		48.101.348.779	74.504.012.599
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>179.630.033.994</b>	<b>175.393.945.421</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(50.922.094.756)	70.119.562.852
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(1.974.616.874)	146.437.163
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(129.843.319.702)	(21.328.573.936)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		2.331.083.098	2.114.662.930
14	- Tiền lãi vay đã trả		(46.772.198.212)	(73.401.869.739)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.145.836.300)	(4.407.385.954)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.075.193.000)	(1.865.631.603)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(56.772.141.752)</b>	<b>146.771.147.134</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(113.010.704)	(2.652.341.682)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	2.171.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(68.114.614.892)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.500.000.000	5.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.145.247.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		648.532.397	806.409.197
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.035.521.693</b>	<b>(64.933.976.195)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		251.712.433.101	419.430.881.087
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(203.727.578.470)	(491.065.631.915)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(54.000.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>47.930.854.631</b>	<b>(71.634.750.828)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(6.805.765.428)</b>	<b>10.202.420.111</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>27.581.766.618</b>	<b>33.238.755.246</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>20.776.001.190</b>	<b>43.441.175.357</b>

Nguyễn Việt Hoàng  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 67 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 70 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tại 30/06/2022, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 122.296.857.132 VND, trong đó có 220.000.000.000 VND là nợ dài hạn đến hạn trả (tương ứng tại ngày 01/01/2022 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 327.233.264.491 VND, trong đó có 220.000.000.000 VND là nợ dài hạn đến hạn trả) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh thời gian tới cũng như khả năng huy động vốn từ các tổ chức tín dụng.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính này được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.





## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm



## **2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí tư vấn, thẩm định và các chi phí trực tiếp khác của những dự án mới đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai và xin cấp giấy chứng nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc.

## **2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

## **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **b) Chính sách ưu đãi thuế**

Công ty áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024). Công ty được miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2022 là năm thứ 9 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

### **c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

## **2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2.22 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Thanh Hóa, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tiền mặt	3.059.952.485	4.711.055.498
Tiền gửi ngân hàng	513.308.979	2.756.738.517
Các khoản tương đương tiền (*)	17.202.739.726	20.113.972.603
	<b>20.776.001.190</b>	<b>27.581.766.618</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 68 ngày được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất 3,1 %/năm.

**4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Mua bán điện	64.230.634.003	-	34.634.955.502	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đắk Robaye	17.578.187.648	-	173.700.185	-
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	6.256.339.985	-	12.391.760.667	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	710.000.000	-	605.000.000	-
- Các đối tượng khác	628.788.307	-	670.140.038	-
	<b>89.403.949.943</b>	<b>-</b>	<b>48.475.556.392</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ông Hoàng Tiến Đạt (1)	15.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Hoàng Vũ	893.788.500	-	300.053.330	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện Asia	240.000.000	-	240.000.000	-
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	-	2.794.064.889	-
- Các đối tượng khác	622.883.817	-	512.234.930	-
	<b>21.756.672.317</b>	<b>-</b>	<b>3.846.353.149</b>	<b>-</b>

(1) Ứng trước theo hợp đồng thuê ngoài tổ đội thi công cho Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Robaye, hai bên đã thống nhất hủy hợp đồng và thu hồi toàn bộ khoản tiền này trong tháng 7/2022.

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	249.882.192	-	1.700.000.000	-
	<b>249.882.192</b>	<b>-</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>-</b>

Khoản cho vay theo hợp đồng vay tiền số 03/2021/HĐTD-VCP-V ngày 29/09/2022 và phụ lục hợp đồng số 02-03/2021/HĐTD-VCP ngày 26/04/2022, thời hạn cho vay 18 tháng lãi suất 9%/năm để phục vụ mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	423.470.000	-	533.485.275	-
- Ký cược, ký quỹ	3.046.000.000	-	4.359.856.217	-
- Phải thu về hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	(34.000.000.000)	36.700.511.129	(34.000.000.000)
- Phải thu chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ	9.630.961.084	-	18.373.169.621	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	67.740.088.000	-	67.740.088.000	-
- Phải thu khác	4.993.433.287	-	5.180.891.463	-
	<b>122.534.463.500</b>	<b>(34.000.000.000)</b>	<b>132.888.001.705</b>	<b>(34.000.000.000)</b>



**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	2.700.511.129	36.700.511.129	2.700.511.129
	<b>36.700.511.129</b>	<b>2.700.511.129</b>	<b>36.700.511.129</b>	<b>2.700.511.129</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	13.023.566.803	-	14.071.166.479	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.022.216.550	-	-	-
	<b>16.045.783.353</b>	<b>-</b>	<b>14.071.166.479</b>	<b>-</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản	4.913.940.641	4.800.929.937
- Công trình Thủy điện Xuân Khao (*)	4.800.929.937	4.800.929.937
- Công trình khác	113.010.704	-
	<b>4.913.940.641</b>	<b>4.800.929.937</b>

(\*) Các dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai theo Quyết định số 2021/QĐ-BCT ngày 06/06/2017 của Bộ Công Thương. Các chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và xin giấy chứng nhận đầu tư.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa có nguyên giá 200.000.000.000 VND, thời gian sử dụng đất là 70 năm từ ngày 10/08/2005 đến ngày 10/08/2075. Giá hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 là 36.160.168.572 VND, trong đó khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2022 là 1.538.461.536 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	446.315.699	94.832.801
- Các khoản khác	84.336.383	590.354.663
	<b>530.652.082</b>	<b>685.187.464</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng	2.427.582.879	3.236.777.172
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.210.487.236	1.993.996.943
- Chi phí cải tạo	1.170.837.413	1.711.223.915
- Chi phí khác	94.157.313	137.614.527
	<b>4.903.064.841</b>	<b>7.079.612.557</b>

**15 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	12.993.490.909	12.993.490.909	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	2.554.700.000	2.554.700.000	1.270.500.000	1.270.500.000
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	2.880.197.459	2.880.197.459	1.828.846.425	1.828.846.425
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Đầu tư Everest	4.584.600.358	4.584.600.358	7.556.559.987	7.556.559.987
- Công ty TNHH Xây dựng Toàn Thắng	4.445.736.127	4.445.736.127	2.501.748.380	2.501.748.380
- Công ty TNHH Cơ điện Đức Trung	993.027.955	993.027.955	2.690.312.853	2.690.312.853
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	73.052.508	73.052.508	199.302.546	199.302.546
- Phải trả các đối tượng khác	1.574.095.156	1.574.095.156	1.184.415.993	1.184.415.993
	<b>30.098.900.472</b>	<b>30.098.900.472</b>	<b>17.231.686.184</b>	<b>17.231.686.184</b>



17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	-	140.626.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật Hải Anh	35.750.000	-
	<b>35.750.000</b>	<b>140.626.000.000</b>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.502.560.095	12.655.552.388
	<b>12.502.560.095</b>	<b>12.655.552.388</b>

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	148.328.820	39.200.020
- Bảo hiểm xã hội	62.997.602	3.408.711
- Bảo hiểm y tế	16.751.511	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.151.654.549	4.207.191.016
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	4.049.137.564	4.103.137.564
+ <i>Phải trả khác</i>	102.516.985	104.053.452
	<b>4.379.732.482</b>	<b>4.249.799.747</b>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	159.250.010.000	19,01	143.000.000.000	19,01
- Bà Phạm Thu Huyền	142.544.800.000	17,01	127.999.410.000	17,01
- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất	117.600.010.000	14,04	105.600.000.000	14,04
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	53.235.230.000	7,07
- Ông Vũ Tuấn Cường	47.926.650.000	5,72	43.064.190.000	5,72
- Các cổ đông khác	311.290.420.000	37,15	279.499.960.000	37,15
	<b>837.896.580.000</b>	<b>100,00</b>	<b>752.398.790.000</b>	<b>100,00</b>

21 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	752.398.790.000	569.999.930.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	85.497.790.000	182.398.860.000
- Vốn góp cuối kỳ	837.896.580.000	752.398.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.103.137.564	4.109.847.564
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	85.497.790.000	182.398.860.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chi bằng cổ phiếu	85.497.790.000	182.398.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	54.000.000	6.710.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	54.000.000	6.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	85.497.790.000	182.398.860.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	85.497.790.000	182.398.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>4.049.137.564</b>	<b>4.103.137.564</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	75.239.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	75.239.879
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	75.239.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	75.239.879
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	75.239.879
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tên khách hàng	Tài sản/Dịch vụ cho thuê	Địa điểm	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Văn phòng làm việc	Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	40,00	13.980.000	Từ 01/07/2020 đến 30/06/2023
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Văn phòng làm việc	Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội		23.000.000	Từ 01/07/2021 đến 30/06/2024
Công ty TNHH MTV Thủy điện Đăk Robaye	Văn phòng làm việc	Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	45,00	15.714.000	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2023
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè và một số dịch vụ khác	Thanh Hóa		56.818.182	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022



**22 .CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**b) Tài sản thuê ngoài**

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	133.996.467	Từ 01/09/2009 đến 31/12/2023
Số 838, tờ bản đồ số 29, Xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 25/12/2009 đến 23/10/2059

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán điện	215.596.732.973	205.170.182.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.103.417.719	842.025.024
Doanh thu hợp đồng xây lắp	30.462.278.291	45.996.054.633
	<b>247.162.428.983</b>	<b>252.008.262.068</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn bán điện	57.875.191.713	56.324.728.606
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.103.417.719	842.025.024
Giá vốn hợp đồng xây lắp	31.300.422.435	38.345.223.025
	<b>90.279.031.867</b>	<b>95.511.976.655</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	698.414.589	806.409.197
	<b>698.414.589</b>	<b>806.409.197</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền vay	46.619.205.919	73.021.869.739
Chi phí phát hành trái phiếu	1.482.142.860	1.482.142.860
	<b>48.101.348.779</b>	<b>74.504.012.599</b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.107.566.608	7.785.466.175
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.396.737.160	1.436.758.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.759.950	434.029.758
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.103.255.492	2.226.921.437
Chi phí khác bằng tiền	677.365.030	1.404.503.317
	<b>9.604.684.240</b>	<b>13.291.679.304</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.557.782.364
Thu nhập khác	155.708.153	-
	<b>155.708.153</b>	<b>1.557.782.364</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.819.156	23.170.503
Chi phí khác	127	297
	<b>1.819.283</b>	<b>23.170.800</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	100.029.667.556	71.041.614.271
Các khoản điều chỉnh tăng	163.156.656	234.800.835
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	161.337.500	211.630.035
- Phạt vi phạm hành chính	1.819.156	23.170.800
Thu nhập chịu thuế TNDN	100.192.824.212	71.276.415.106
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện	101.030.968.356	62.067.801.134
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác	(838.144.144)	9.208.613.972
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.051.548.418</b>	<b>4.945.112.851</b>
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện (10%*50%)	5.051.548.418	3.103.390.057
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	-	1.841.722.794
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.131.134.599	4.407.385.953
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.145.836.300)	(4.407.385.954)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>5.036.846.717</b>	<b>4.945.112.850</b>



**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.577.235.042	1.542.124.267
Chi phí nhân công	10.957.535.000	15.409.014.624
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.197.432.248	32.212.510.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.707.926.891	51.907.008.004
Chi phí khác bằng tiền	7.465.803.476	6.611.681.610
	<b><u>102.905.932.657</u></b>	<b><u>107.682.338.617</u></b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.776.001.190	-	27.581.766.618	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	211.938.413.443	(34.000.000.000)	181.363.558.097	(34.000.000.000)
Các khoản cho vay	249.882.192	-	1.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	-
	<b><u>232.964.296.825</u></b>	<b><u>(34.000.000.000)</u></b>	<b><u>211.645.324.715</u></b>	<b><u>(34.000.000.000)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	962.395.498.609	912.928.501.118
Phải trả người bán, phải trả khác	34.478.632.954	21.481.485.931
Chi phí phải trả	12.502.560.095	12.655.552.388
	<b><u>1.009.376.691.658</u></b>	<b><u>947.065.539.437</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**32 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.776.001.190	-	-	20.776.001.190
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.938.413.443	-	-	177.938.413.443
Các khoản cho vay	-	249.882.192	-	249.882.192
	<b>198.714.414.633</b>	<b>249.882.192</b>	<b>-</b>	<b>198.964.296.825</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.581.766.618	-	-	27.581.766.618
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.363.558.097	-	-	147.363.558.097
Các khoản cho vay	-	1.700.000.000	-	1.700.000.000
	<b>174.945.324.715</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>176.645.324.715</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>			
Vay và nợ	311.342.071.285	651.053.427.324	962.395.498.609
Phải trả người bán, phải trả khác	34.478.632.954	-	34.478.632.954
Chi phí phải trả	12.502.560.095	-	12.502.560.095
	<b>358.323.264.334</b>	<b>651.053.427.324</b>	<b>1.009.376.691.658</b>



**32 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Vay và nợ	327.841.274.947	585.087.226.171	912.928.501.118
Phải trả người bán, phải trả khác	21.481.485.931	-	21.481.485.931
Chi phí phải trả	12.655.552.388	-	12.655.552.388
	<b>361.978.313.266</b>	<b>585.087.226.171</b>	<b>947.065.539.437</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**34 .BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động Dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	215.596.732.973	30.462.278.291	1.103.417.719	247.162.428.983
Giá vốn hàng bán	57.875.191.713	31.300.422.435	1.103.417.719	90.279.031.867
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>157.721.541.260</b>	<b>(838.144.144)</b>	<b>-</b>	<b>156.883.397.116</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	113.010.704	-	-	113.010.704
Tài sản bộ phận	778.292.527.269	38.834.527.633	1.338.788.307	818.465.843.209
Tài sản không phân bổ				1.364.400.027.035
<b>Tổng tài sản</b>	<b>778.292.527.269</b>	<b>38.834.527.633</b>	<b>1.338.788.307</b>	<b>2.182.865.870.244</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	5.753.066.762	23.027.697.438	578.747.753	29.359.511.953
Nợ phải trả không phân bổ				994.420.215.130
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.753.066.762</b>	<b>23.027.697.438</b>	<b>578.747.753</b>	<b>1.023.779.727.083</b>





**Phụ lục 01 : ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.247.226.258.080</b>	-	<b>1.247.226.258.080</b>	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	178.000.000.000	-	178.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lò 4	181.000.000.000	-	181.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	266.000.000.000	-	266.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	500.326.258.080	-	500.326.258.080	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	19.900.000.000	-	19.900.000.000	-
	<b>1.247.226.258.080</b>	-	<b>1.247.226.258.080</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lò 4	Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Sơn La	82,77%	82,77%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99,50%	99,50%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	679.755.040.957	544.421.118.322	6.367.872.073	2.596.283.585	30.000.000	1.233.170.314.937
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>679.755.040.957</b>	<b>544.421.118.322</b>	<b>6.367.872.073</b>	<b>2.596.283.585</b>	<b>30.000.000</b>	<b>1.233.170.314.937</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	268.757.006.128	406.288.298.575	4.032.826.469	2.154.762.618	30.000.000	681.262.893.790
Số tăng trong kỳ	11.960.915.544	18.264.711.660	292.526.484	140.817.024	-	30.658.970.712
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	11.960.915.544	18.264.711.660	292.526.484	140.817.024	-	30.658.970.712
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>280.717.921.672</b>	<b>424.553.010.235</b>	<b>4.325.352.953</b>	<b>2.295.579.642</b>	<b>30.000.000</b>	<b>711.921.864.502</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	410.998.034.829	138.132.819.747	2.335.045.604	441.520.967	-	551.907.421.147
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>399.037.119.285</b>	<b>119.868.108.087</b>	<b>2.042.519.120</b>	<b>300.703.943</b>	<b>-</b>	<b>521.248.450.435</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 521.248.450.435 VND;  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.978.572.948 VND.



**Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Phụ lục 03 : VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	107.841.274.947	107.841.274.947	116.322.355.513	132.821.559.175	91.342.071.285	91.342.071.285
- Vay cá nhân (1)	79.463.037.514	79.463.037.514	36.192.813.479	75.230.197.830	40.425.653.163	40.425.653.163
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	700.000.000	300.000.000	300.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	12.348.600.807	12.348.600.807	13.031.464.045	12.348.600.807	13.031.464.045	13.031.464.045
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	37.584.954.077	-	37.584.954.077	37.584.954.077
- Chi nhánh Hà Thành (4)	3.202.533.620	3.202.533.620	14.513.123.912	17.715.657.532	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	11.827.103.006	11.827.103.006	-	11.827.103.006	-	-
Chi nhánh Thăng Long	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội Sở	220.000.000.000	220.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Phòng giao dịch Văn Quán	220.000.000.000	220.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	220.000.000.000	220.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (7)	220.000.000.000	220.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000
- Mệnh giá trái phiếu	220.000.000.000	220.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000
	<b>327.841.274.947</b>	<b>327.841.274.947</b>	<b>226.322.355.513</b>	<b>242.821.559.175</b>	<b>311.342.071.285</b>	<b>311.342.071.285</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	52.849.726.162	52.849.726.162	182.283.784.455	7.799.726.162	227.333.784.455	227.333.784.455
- Vay cá nhân (5)	52.849.726.162	52.849.726.162	180.783.784.455	7.799.726.162	225.833.784.455	225.833.784.455
- Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La (6)	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Trái phiếu thường dài hạn (7)	752.237.500.009	752.237.500.009	-	108.517.857.140	643.719.642.869	643.719.642.869
- Mệnh giá trái phiếu	760.000.000.000	760.000.000.000	-	110.000.000.000	650.000.000.000	650.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(7.762.499.991)	(7.762.499.991)	-	(1.482.142.860)	(6.280.357.131)	(6.280.357.131)
	<b>805.087.226.171</b>	<b>805.087.226.171</b>	<b>182.283.784.455</b>	<b>116.317.583.302</b>	<b>871.053.427.324</b>	<b>871.053.427.324</b>
	<b>(220.000.000.000)</b>	<b>(220.000.000.000)</b>	<b>(110.000.000.000)</b>	<b>(110.000.000.000)</b>	<b>(220.000.000.000)</b>	<b>(220.000.000.000)</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<b>585.087.226.171</b>	<b>585.087.226.171</b>			<b>651.053.427.324</b>	<b>651.053.427.324</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

**Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Phụ lục 03 : VAY (Tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(1)	Vay cá nhân	từ 1 tháng đến 12 tháng	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
(2)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	3 tháng	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
(3)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng tài sản
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Tiền gửi tiết kiệm theo hợp đồng cầm cố số 21/10920585-HĐCCC/017

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(5)	Vay dài hạn Vay cá nhân	từ 18 tháng đến 6 năm	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
(6)	Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La	18 tháng	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản

**Thông tin chi tiết liên quan đến các trái phiếu dài hạn:**

STT	Đối tượng	Thời hạn trái phiếu	Lãi suất	Mục đích phát hành	Hình thức đảm bảo	Mệnh giá VND	Chi phí phát hành VND
(7)	Trái phiếu thường dài hạn Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	42 tháng	4 kỳ đầu tiên là 10.5%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm	Mua phần vốn góp và tặng vốn tại các công ty con	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La	400.000.000.000	6.123.214.286



**Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**Phụ lục 03 : VAY (Tiếp theo)****Thông tin chi tiết liên quan đến các trái phiếu dài hạn (Tiếp theo)**

SSTT	Đối tượng	Thời hạn trái phiếu	Lãi suất	Mục đích phát hành	Hình thức đảm bảo	Mệnh giá VND	Chi phí phát hành VND
(7)	<b>Trái phiếu thường dài hạn</b> Ngân hàng TMCP Tiên Phong	60 tháng	4 kỳ đầu tiên là 10.6%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm	Mua phần vốn góp và tặng vốn tại các công ty con	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La	500.000.000.000	157.142.857

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	2.569.992.584	21.212.209.320	21.479.200.079	-	2.303.001.825
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.131.134.599	5.051.548.418	6.145.836.300	-	5.036.846.717
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	981.942.334	1.050.582.987	1.618.603.428	-	413.921.893
- Thuế Tài nguyên	-	2.877.854.777	18.418.912.762	18.517.690.607	-	2.779.076.932
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.186.262.152	9.907.416.652	2.721.154.500	-
	<b>-</b>	<b>12.560.924.294</b>	<b>52.919.515.639</b>	<b>57.668.747.066</b>	<b>2.721.154.500</b>	<b>10.532.847.367</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>569.999.930.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>29.589.351.149</b>	<b>367.516.251.732</b>	<b>973.045.708.029</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	182.398.860.000	-	-	-	182.398.860.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	66.096.501.420	66.096.501.420
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(186.439.351.475)	(186.439.351.475)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>752.398.790.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>29.589.351.149</b>	<b>247.173.401.677</b>	<b>1.035.101.717.974</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>752.398.790.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>29.589.351.149</b>	<b>278.843.707.726</b>	<b>1.066.772.024.023</b>
Tăng vốn trong kỳ này (*)	85.497.790.000	-	-	-	85.497.790.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	94.978.119.138	94.978.119.138
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(88.161.790.000)	(88.161.790.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>837.896.580.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>29.589.351.149</b>	<b>285.660.036.864</b>	<b>1.159.086.143.161</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.400.000.000
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	264.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	85.497.790.000
	<b>88.161.790.000</b>



Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 85.497.790.000 VND, tương ứng với 8.549.779 cổ phần phổ thông theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp. Ngày giao dịch đầu tiên đối với số lượng cổ phiếu phát hành mới là 30/03/2022.